

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2020/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 07 tháng 8 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định bồi thường cây trồng  
khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết ban hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại Tờ trình số 2168/TTr-SNN ngày 06 tháng 8 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bồi thường cây trồng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Tư Pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 8 năm 2020 và thay thế Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá các loại cây trồng để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Cao Văn Trọng**

**QUY ĐỊNH**

**Bồi thường cây trồng khi nhà nước thu hồi đất  
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND  
ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về mật độ, phương pháp xác định để tính bồi thường thiệt hại cây trồng cho người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

**2. Đối tượng áp dụng**

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
- Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi nhà nước thu hồi đất.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH MẬT ĐỘ VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH  
ĐỂ TÍNH BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG**

**Điều 2. Phương pháp xác định để tính bồi thường thiệt hại cây trồng**

**1. Đối với cây hàng năm:**

Đối với cây hàng năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

2. Đối với cây lâu năm: mức bồi thường được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất. Giá trị hiện có của vườn cây lâu năm được xác định như sau:

a) Vườn cây lâu năm là loại cây thu hoạch một lần (cây lấy gỗ hoặc cây lâu năm khác không phải là cây ăn trái như tre, trúc, lá dứa nước...) được tính bồi thường bằng số lượng từng loại cây trồng nhân với đơn giá cây trồng trung bình theo quy định.

b) Vườn cây lâu năm là cây ăn trái và cây dứa được tính bồi thường bằng số lượng từng loại cây trồng theo mật độ qui định tại Điều 3 Quy định này nhân với đơn giá cây trồng trung bình theo quy định.

### **Điều 3. Phân loại, mật độ và đơn vị tính giá một số cây trồng chính**

#### **1. Phân loại cây trồng để tính bồi thường**

a) Vườn trồng cây chuyên canh (chỉ trồng 01 loại cây trồng), có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất, thì bồi thường theo mật độ quy định.

b) Vườn trồng cây lâu năm chuyên canh, có trồng thêm cây phân tán (tại các bờ thửa, liếp) hoặc trồng xen cây hàng năm, có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất, thì tính theo giá trị của cây trồng chính (theo đúng mật độ quy định) cộng thêm giá trị của cây phân tán hoặc cây hàng năm theo số lượng cây trồng thực tế bị thiệt hại.

c) Trường hợp vườn trồng cây xen canh nhiều loại cây trồng lâu năm, có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất, thì tính 100% một loại cây trồng chính và một loại cây trồng phụ theo mật độ quy định. Tất cả các loại cây trồng còn lại thì tính tối đa không quá 50% số lượng thực tế.

d) Mật độ cây trồng quy định là mật độ tối đa để tính bồi thường. Tất cả các cây trồng vượt mật độ theo quy định thì tính không quá 50% theo số lượng cây thực tế.

đ) Đối với vườn trồng từ 02 loại cây trở lên, không có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất (vườn tạp), không được đầu tư cải tạo, thì giá trị bồi thường được tính giá trị không quá 70% đơn giá cây trồng trung bình theo quy định cùng loại theo số lượng cây thực tế.

#### **2. Mật độ và đơn vị tính giá một số cây trồng chính**

##### **a) Cây hàng năm**

<b>STT</b>	<b>Loại cây</b>	<b>ĐVT</b>
1	Lúa	m <sup>2</sup>
2	Rau màu các loại	m <sup>2</sup>
3	Cỏ chăn nuôi	m <sup>2</sup>
4	Thơm, khóm	m <sup>2</sup>
5	Khoai mì, khoai lang, bắp, mía, các loại cây họ đậu	m <sup>2</sup>

##### **b) Cây lâu năm**

<b>STT</b>	<b>Loại cây</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Ghi chú</b>
1	<b>Dừa các loại</b> (mật độ không quá 200 cây/ha)		
a)	Dừa công nghiệp (mật độ không quá 200 cây/ha)		

	Loại 1	Cây	Từ 6 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 4 năm đến dưới 6 năm
	Loại 3	Cây	Từ 1 năm đến dưới 4 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
b)	Dừa uống nước (mật độ không quá 250 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 6 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 4 năm đến dưới 6 năm, đã cho trái
	Loại 3	Cây	Từ 1 năm đến dưới 4 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
2	<b>Bưởi</b> (mật độ không quá 400 cây/ha)		
a)	Bưởi da xanh		
	Loại 1	Cây	Từ 6 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 6 năm
	Loại 3	Cây	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
	Loại 4	Cây	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
b)	Các loại bưởi khác		
	Loại 1	Cây	Từ 6 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 6 năm
	Loại 3	Cây	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
	Loại 4	Cây	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
3	<b>Nhãn</b> (mật độ không quá 400 cây/ha)		
a)	Nhãn tiêu da bò		
	Loại 1	Cây	Từ 8 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 4 năm đến dưới 8 năm
	Loại 3	Cây	Từ 2 năm đến dưới 4 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
b)	Nhãn Idor, nhãn xuống com vàng, thanh nhãn		
	Loại 1	Cây	Từ 8 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 4 năm đến dưới 8 năm
	Loại 3	Cây	Từ 2 năm đến dưới 4 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
4	<b>Sầu riêng</b> (mật độ không quá 200 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 8 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 3	Cây	Từ 6 năm đến dưới 8 năm
	Loại 3	Cây	Từ 4 năm đến dưới 6 năm
	Loại 4	Cây	Từ 2 năm đến dưới 4 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
5	<b>Mãng cụt</b> (mật độ không quá 200 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 15 năm tuổi trở lên, có trái ổn định

	Loại 2	Cây	Từ 8 năm đến dưới 15 năm
	Loại 3	Cây	Từ 4 năm đến dưới 8 năm
	Loại 4	Cây	Từ 2 năm đến dưới 4 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm có từ 2 thập trở lên
6	<b>Xoài</b> (mật độ không quá 400 cây/ha)		
a)	Xoài cát Hòa Lộc, cát Chu		
	Loại 1	Cây	Từ 8 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 4 năm đến dưới 8 năm
	Loại 3	Cây	Từ 2 năm đến dưới 4 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
b)	Xoài Tứ quý và các loại xoài khác		
	Loại 1	Cây	Từ 10 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 5 năm đến dưới 10 năm
	Loại 3	Cây	Từ 2 năm đến dưới 5 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
7	<b>Chôm chôm</b> (mật độ không quá 250 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 6 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 6 năm
	Loại 3	Cây	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm, không tính loại trồng hột
8	<b>Cam, quýt các loại</b> (mật độ không quá 1.200 cây/ha)		
	Cam, quýt khác (mật độ không quá 1.200 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 6 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 6 năm
	Loại 3	Cây	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
9	<b>Chanh, tắc các loại</b>		
a)	Chanh (mật độ không quá 1.600 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 6 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 6 năm
	Loại 3	Cây	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
b)	Tắc các loại (mật độ không quá 2.500 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 6 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 6 năm
	Loại 3	Cây	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
10	<b>Bòn bon</b> (mật độ không quá 400 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 10 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 5 năm đến dưới 10 năm
	Loại 3	Cây	Từ 2 năm đến dưới 5 năm

	Mới trồng	Cây	Dưới 2 năm
11	<b>Sabôchê</b> (mật độ không quá 250 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 5 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 5 năm
	Loại 3	Cây	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
12	<b>Cóc</b> (mật độ không quá 200 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 5 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 5 năm
	Loại 3	Cây	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
13	<b>Bơ</b> (mật độ không quá 600 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 5 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 5 năm
	Loại 3	Cây	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
14	<b>Sori, mận, táo</b> (mật độ không quá 630 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 3 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
15	<b>Ổi</b> (mật độ không quá 2.500 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 2 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 1 năm tuổi đến dưới 2 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
16	<b>Mít</b> (mật độ không quá 400 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 10 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 6 năm đến dưới 10 năm
	Loại 3	Cây	Từ 4 năm đến dưới 6 năm
	Loại 4	Cây	Từ 1 năm đến dưới 4 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
17	<b>Đâu</b> (mật độ không quá 400 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 10 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 6 năm đến dưới 10 năm
	Loại 3	Cây	Từ 4 năm đến dưới 6 năm
	Loại 4	Cây	Từ 1 năm đến dưới 4 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
18	<b>Vú sữa</b> (mật độ không quá 300 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 10 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 6 năm đến dưới 10 năm
	Loại 3	Cây	Từ 3 năm đến dưới 6 năm
	Loại 4	Cây	Từ 1 năm đến dưới 3 năm

	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
19	<b>Ô môi, lựu lê, sa kê, cacao, măng cầu, điều, me</b>		
	Loại 1	Cây	Từ 5 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 5 năm
	Loại 3	Cây	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
20	<b>Chùm ruột, khế</b>		
	Loại 1	Cây	Từ 5 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 5 năm
	Loại 3	Cây	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
21	<b>Đu đủ (mật độ không quá 1.500 cây/ha)</b>		
	Có trái	Cây	
	Sắp có trái	Cây	
	Mới trồng	Cây	
22	<b>Dây tiêu, thanh long, thiên lý</b>		
	Loại 1	Nọc	Từ 2 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Nọc	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
	Mới trồng	Nọc	Dưới 1 năm
23	<b>Chuối</b>		
	Mới trồng	Bụi	Từ 3 cây trở lên
24	<b>Tre, tầm vông</b>		
	Loại 1	Bụi	Từ 20 cây trở lên
	Loại 2	Bụi	Từ 10 cây đến dưới 20 cây
	Loại 3	Bụi	Dưới 10 cây
25	<b>Trúc, mun, nứa</b>		
	Loại 1	Bụi	Từ 20 cây trở lên
	Loại 2	Bụi	Từ 10 cây đến dưới 20 cây
	Loại 3	Bụi	Dưới 10 cây
26	<b>Bạch đàn, so đũa, đước, tràm, mù u, sắn: Hỗ trợ chi phí đốn, chặt</b>		
	Loại 1	Cây	Đường kính gốc từ 40cm trở lên
	Loại 2	Cây	Đường kính gốc từ 20cm đến dưới 40cm
	Loại 3	Cây	Đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm
	Loại 4	Cây	Đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm
	Loại 5	Cây	Đường kính gốc dưới 5cm
27	<b>Sao, bàng, dầu: Hỗ trợ chi phí đốn, chặt</b>		
	Loại 1	Cây	Đường kính gốc 30cm trở lên
	Loại 2	Cây	Đường kính gốc từ 20cm đến dưới 30cm
	Loại 3	Cây	Đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm
	Loại 4	Cây	Đường kính gốc dưới 10cm
28	<b>Dừa nước</b>		
		m <sup>2</sup>	

29	<b>Cau</b>		
	Có trái	Cây	
	Chưa trái	Cây	
	Mới trồng	Cây	
30	<b>Cây kiểng trồng làm cảnh ngoài đất: Hỗ trợ chi phí bứng, di dời</b>		
	Loại 1	Cây	Đường kính gốc 15cm trở lên
	Loại 2	Cây	Đường kính gốc từ 10cm đến dưới 15cm
	Loại 3	Cây	Đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm
	Loại 4	Cây	Đường kính gốc dưới 5cm
31	<b>Cây kiểng trồng làm cảnh trong chậu: Hỗ trợ di dời</b>		
	Loại 1	Chậu	Đường kính chậu 20cm
	Loại 2	Chậu	Đường kính chậu 30cm
	Loại 3	Chậu	Đường kính chậu 40cm
	Loại 4	Chậu	Đường kính chậu 50cm
	Loại 5	Chậu	Đường kính chậu 60cm trở lên
32	<b>Hàng rào cây xanh: bùm sụm, kim quýt, duối, dâm bụt:</b>		
		Mét	
33	<b>Sả bụi, lùn lấy củ:</b>		
		Bụi	
34	<b>Cây giống, nhánh chiết, hoa kiểng</b>		
	Loại 1	Bịch, Chậu	Đường kính dưới 10cm
	Loại 2	Bịch, Chậu	Đường kính từ 10cm trở lên

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 4. Xử lý trong một số trường hợp đặc biệt**

1. Các loại cây khác không có trong khoản 2, Điều 3 Quy định này, Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp cùng các Sở, ngành có liên quan tổ chức thành lập Hội đồng bồi thường thẩm định, xem xét đề xuất phương án giải quyết đối với từng trường hợp cụ thể, gửi Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Đối với những cây đầu dòng, cây giống gốc, cây quý hiếm, cây giống mới, cây có tán lớn, gốc to, năng suất cao, cây có thời gian trồng trên 20 năm thì được tính tối đa không quá 1,5 lần đơn giá trung bình theo quy định.

3. Đối với những cây trồng nằm trong khu vực xây dựng các tuyến (đường, đê bao, điện cao thế...) phục vụ cho lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng thì được tính 100% đơn giá theo quy định nhân với tổng số cây trên thực tế.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu cây trồng trong việc kiểm đếm, phân



loại và xác định mức giá bồi thường cụ thể, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh lại theo quy định của Quy định này.

3. Tháng 12 hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các ban ngành có liên quan xây dựng thông báo giá cây trồng trung bình để các đơn vị có liên quan tham khảo thực hiện cho năm tiếp theo.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có liên quan gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan để hướng dẫn giải quyết hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Cao Văn Trọng**